

Số: 08 /CBTT.API

An Phú, ngày 20 tháng 04 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao Dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần chiếu xạ An Phú thực hiện công bố báo cáo tài chính (BCTC) quý 1/2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần chiếu xạ An Phú

- Mã chứng khoán: APC

- Địa chỉ: 119A/2, tổ 4, Khu phố 1B, Phường An Phú, TP Hồ Chí Minh

- Điện thoại liên hệ: 0274 371 3116

Fax: 0274 371 4036

- E-mail: nhung.ntt@apic.com.vn

Website: www.apic.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 1 năm 2026

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị phụ thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

Có

Không



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/04/2026 tại địa chỉ: www.apic.com.vn.

Tài liệu đính kèm: BCTC Quý 1/2026, văn bản giải trình.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VT.

**Người UQ CBTT
KẾ TOÁN TRƯỞNG**



NGUYỄN THỊ TUYẾT NHUNG

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XÀ AN PHÚ
DN: C=VN, S=BÌNH DƯƠNG, L=Thành phố Thuận An, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XÀ AN PHÚ,
OID.0.9.2342.19200300.10
0.1.1=MST:3700480244
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026-04-20 13:24:00
Foxit Reader Version: 9.4.1

**CÔNG TY
CỔ PHẦN
CHIẾU
XÀ AN
PHÚ**





CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ

Địa chỉ: 119A/2, Tổ 4, Khu phố 1B, P.An Phú, TP Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2026

1. Báo cáo tình hình tài chính
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh báo cáo tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/03/2026	Số đầu năm 01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		75,534,520,084	70,711,627,171
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		14,894,999,917	8,169,024,767
1. Tiền	111	V.1	14,894,999,917	8,169,024,767
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	-	-
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124		-	-
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn kh	126		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		54,226,896,694	54,217,209,864
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	16,982,560,008	16,725,784,105
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	44,168,483,740	44,926,211,464
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5	877,130,267	366,491,616
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	V.6	(7,801,277,321)	(7,801,277,321)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		1,680,986,904	2,572,190,084
1. Hàng tồn kho	141	V.7	1,680,986,904	2,572,190,084
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		-	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		-	-
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		4,731,636,569	5,753,202,456
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.8	1,073,707,103	1,553,294,053
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		1,143,422,019	1,685,400,956
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.14	2,514,507,447	2,514,507,447
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/03/2026	Số đầu năm 01/01/2026
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		660,968,477,655	675,070,131,818
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10,348,350,000	10,348,350,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215	V.5	10,348,350,000	10,348,350,000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216		-	-
II. Tài sản cố định	220		552,291,200,895	564,323,777,153
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.12	532,525,836,014	544,295,373,274
- Nguyên giá	222		931,816,815,887	930,759,266,221
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(399,290,979,873)	(386,463,892,947)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.13	19,765,364,881	20,028,403,879
- Nguyên giá	228		40,565,943,633	40,565,943,633
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(20,800,578,752)	(20,537,539,754)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	240		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		1,854,722,750	1,854,722,750
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.9	1,854,722,750	1,854,722,750
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		9,469,920,000	9,440,960,000
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		-	-
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265	V.2	9,469,920,000	9,440,960,000
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	270		87,004,284,010	89,102,321,915
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.8	87,004,284,010	89,102,321,915
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		736,502,997,739	745,781,758,989

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/03/2026	Số đầu năm 01/01/2026
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		199,794,387,838	202,837,106,700
I. Nợ ngắn hạn	310		52,468,822,838	55,542,276,700
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.10	12,773,482,472	13,105,020,348
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	118,543,546	103,407,473
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14	442,093,798	511,268,373
5. Phải trả người lao động	315		2,507,593,812	1,735,509,528
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.15	2,370,476,528	2,392,427,229
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		-	-
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.16	1,653,928,002	1,587,935,069
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.17	19,500,012,000	23,000,016,000
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.23	13,102,692,680	13,106,692,680
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	330		147,325,565,000	147,294,830,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		-	-
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		-	-
8. Phải trả dài hạn khác	338	V.16	658,925,000	628,190,000
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.17	146,666,640,000	146,666,640,000
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/03/2026	Số đầu năm 01/01/2026
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		536,708,609,901	542,944,652,289
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.18	201,213,950,000	201,213,950,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		201,213,950,000	201,213,950,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		121,440,570,454	121,440,570,454
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		(2,163,700,000)	(2,163,700,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		54,118,853	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.18	9,269,234,725	9,269,234,725
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		206,894,435,869	213,184,597,110
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		213,184,597,110	240,020,986,653
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		(6,290,161,241)	(26,836,389,543)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		736,502,997,739	745,781,758,989

An Phú, ngày 18 tháng 4 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Phan Thị Lợi

Nguyễn Thị Tuyết Nhung



Tổng Giám Đốc

Võ Thùy Dương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025	Lũy kế (Năm nay)	Lũy kế (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	27,947,280,900	25,869,100,549	27,947,280,900	25,869,100,549
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		27,947,280,900	25,869,100,549	27,947,280,900	25,869,100,549
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	24,186,581,008	22,826,439,993	24,186,581,008	22,826,439,993
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		3,760,699,892	3,042,660,556	3,760,699,892	3,042,660,556
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	19,394,983	6,902,389	19,394,983	6,902,389
8. Chi phí tài chính	23	VI.5	2,800,003,383	3,875,633,115	2,800,003,383	3,875,633,115
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	24		2,779,534,026	3,852,690,532	2,779,534,026	3,852,690,532
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6	765,309,511	963,250,319	765,309,511	963,250,319
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	6,482,837,464	6,137,067,403	6,482,837,464	6,137,067,403
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		(6,268,055,483)	(7,926,387,892)	(6,268,055,483)	(7,926,387,892)
12. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
13. Chi phí khác	32	VI.7	22,105,758	14,427	22,105,758	14,427
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(22,105,758)	(14,427)	(22,105,758)	(14,427)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(6,290,161,241)	(7,926,402,319)	(6,290,161,241)	(7,926,402,319)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(6,290,161,241)	(7,926,402,319)	(6,290,161,241)	(7,926,402,319)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(316)	(398)	(316)	(398)
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		(316)	(398)	(316)	(398)

Người lập

Phan Thị Lợi

Phan Thị Lợi

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Tuyết Nhung

Nguyễn Thị Tuyết Nhung

Ap. Phú, ngày 18 tháng 4 năm 2026



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số từ 01/01/2026 đến 31/3/2026	Số từ 01/01/2025 đến 31/3/2025
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(6,290,161,241)	(7,926,402,319)
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		13,090,125,924	13,365,062,298
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1,184,290)	(6,902,389)
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	2,779,534,026	3,852,690,532
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		9,578,314,419	9,284,448,122
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		139,349,157	845,887,742
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		891,203,180	(26,222,430)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		424,586,894	2,529,148,711
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		2,577,624,855	2,188,373,412
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2,793,629,932)	(4,095,190,258)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(500,551,395)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(4,000,000)	481,051,395
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		10,813,448,573	10,706,945,299
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(613,812,566)	(46,555,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(28,960,000)	(2,655,305,047)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	13,297,179,603
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,184,290	271,257,531
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(641,588,276)	10,866,577,087

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số từ 01/01/2026 đến 31/3/2026	Số từ 01/01/2025 đến 31/3/2025
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của				
1. CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	93,847,526,933
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(3,500,004,000)	(113,447,526,933)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3,500,004,000)	(19,600,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		6,671,856,297	1,973,522,386
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8,169,024,767	7,689,043,385
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		54,118,853	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	V.1	14,894,999,917	9,662,565,771

An Phú, ngày 18 tháng 4 năm 2026

Người lập

Phan Thị Lợi

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Tuyết Nhung

Tổng Giám Đốc
CÔNG TY
CỔ PHẦN
CHIẾU XẠ
AN PHÚ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
M.S.D.N.: 370048
C.T.C.P.

Võ Thùy Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập:

Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4603000059, đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 01 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700480244 thay đổi lần thứ 15 ngày 10 tháng 09 năm 2020 về việc thay đổi chức danh người đại diện pháp luật của công ty từ "Chủ tịch HĐQT" thành "Tổng Giám Đốc"

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty là công ty cổ phần.

Tên tiếng anh: AN PHU IRRADIATION JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: API. CO

Mã chứng khoán: APC

Trụ sở chính: Số 119A/2, Tổ 4, Khu phố 1B, phường An Phú, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành, nghề kinh doanh của Công ty bao gồm: Chiếu xạ khử trùng các loại thủy hải sản, các loại dụng cụ y tế; Dịch vụ bảo quản rau quả đông lạnh; Dịch vụ bảo quản các loại thực phẩm; Chiếu xạ bảo quản các loại sản phẩm công nghiệp và các sản phẩm tiêu dùng khác; Mua bán thủy hải sản, các sản phẩm từ thịt, hàng nông sản các loại.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên chi nhánh: Công ty Cổ Phần Chiếu Xạ An Phú – Chi Nhánh 01

Tên chi nhánh: Công ty Cổ Phần Chiếu Xạ An Phú – Chi Nhánh 02

Tên chi nhánh: Công ty Cổ Phần Chiếu Xạ An Phú – Chi Nhánh 03

Văn phòng đại diện: Công ty Cổ Phần Chiếu Xạ An Phú – Văn phòng đại diện tại TP Hồ Chí Minh

7. Tổng số nhân viên đến ngày 31/03/2026 : 198 nhân viên. (Ngày 01/01/2026 : 197 nhân viên).

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31 /12 hàng năm.

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam : không có

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Tỷ giá nơi đoai lựa chọn áp dụng khi ke toan chenh lệch ty gia phat sinh trong ky: La ty gia giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (tỷ giá mua hoặc tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi đơn vị mở tài khoản hoặc tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi đơn vị thường xuyên có giao dịch)

Tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo: Là tỷ giá giao dịch thực tế (tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình) của ngân hàng thương mại nơi đơn vị thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán

Tỷ giá giao dịch tính chéo đối với trường hợp ngân hàng không công bố tỷ giá giao dịch của đồng ngoại tệ;

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền:

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

a) Chứng khoán kinh doanh:

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

đ) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra

7. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí chờ phân bổ:

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là công cụ, dụng cụ, tiền thuê đất và chi phí nguồn xạ. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian theo hợp đồng thuê.

Chi phí nguồn xạ thể hiện tổng số tiền đã chi để mua nguồn xạ. Chi phí nguồn xạ được phân bổ theo đặc tính tiêu hao của tài sản

9. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	3 - 35 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 12 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (20-47 năm)

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 02 - 05 năm

10. Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí trồng và chăm sóc cây cao su, tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

11. Nguyên tắc kế toán thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả người bán và chi phí phải trả:

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước

Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ : Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ. Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.

Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

15. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí lãi vay, vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

17. Nguyên tắc các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

18. Nguyên tắc ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc

Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trong yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi

19. Nguyên tắc kế toán về các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

	31/03/2026	01/01/2026
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền	14,894,999,917	8,169,024,767
Tiền mặt	98,810,506	151,746,087
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14,796,189,411	8,017,278,680
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	14,894,999,917	8,169,024,767
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/03/2026	01/01/2026
Dài hạn	9,469,920,000	9,440,960,000
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ	9,469,920,000	9,440,960,000
Cộng	9,469,920,000	9,440,960,000
3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	31/03/2026	01/01/2026
Phải thu bên liên quan	452,734,683	23,692,111
CÔNG TY TNHH THÁI SƠN	452,734,683	23,692,111
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	16,529,825,325	16,702,091,994
CÔNG TY CP KINH DOANH CHẾ BIẾN THỦY SẢN VÀ XUẤT NHẬP KHẨU QUỐC VIỆT	5,849,353,705	5,849,353,705
Các khách hàng khác	10,680,471,620	10,852,738,289
Cộng	16,982,560,008	16,725,784,105

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trả trước cho người bán	31/03/2026	01/01/2026
<i>Trả trước cho người bán là các bên liên quan</i>	43,303,457,933	43,545,147,744
CÔNG TY TNHH THÁI SƠN	43,303,457,933	43,545,147,744
<i>Trả trước cho các người bán khác</i>	865,025,807	1,381,063,720
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VẠN THUẬN	267,381,000	-
Các nhà cung cấp khác	597,644,807	1,381,063,720
Cộng	44,168,483,740	44,926,211,464

5. Phải thu khác	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>a. Ngắn hạn</i>	877,130,267	-	366,491,616	-
Ký cược, ký quỹ	11,200,000	-	11,200,000	-
Tạm ứng	858,491,616	-	355,291,616	-
Phải thu khác	7,438,651	-	-	-
<i>b. Dài hạn</i>	10,348,350,000	-	10,348,350,000	-
Ký cược, ký quỹ	10,348,350,000	-	10,348,350,000	-
Cộng	11,225,480,267	-	10,714,841,616	-

6. Nợ xấu	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty CP Kinh Doanh Chế Biến Thủy Sản và XNK Quốc Việt	5,849,353,705	5,849,353,705	5,849,353,705	5,849,353,705
Các công ty khác	2,544,619,234	1,951,923,616	2,544,619,234	1,951,923,616
Cộng	8,393,972,939	7,801,277,321	8,393,972,939	7,801,277,321

7. Hàng tồn kho	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công cụ, dụng cụ	1,471,305,180	-	2,362,508,360	-
Hàng hoá	209,681,724	-	209,681,724	-
Cộng	1,680,986,904	-	2,572,190,084	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

		<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
8. Chi phí chờ phân bổ			
<i>Chi phí trả trước</i>			
<i>a. ngắn hạn</i>		1,073,707,103	1,553,294,053
Công cụ, dụng cụ		161,691,403	189,887,255
Chi phí bảo hiểm		14,030,672	29,303,348
Chi phí sửa chữa		46,015,005	60,346,673
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác		851,970,023	1,273,756,777
<i>Chi phí trả trước dài</i>			
<i>b. hạn</i>		87,004,284,010	89,102,321,915
Công cụ, dụng cụ		998,112,573	852,902,269
Tiền thuê đất		26,625,905,449	26,836,109,965
Chi phí nguồn xạ		58,993,799,503	60,937,535,003
Chi phí sửa chữa		159,144,123	179,499,200
Các chi phí trả trước dài hạn khác		227,322,362	296,275,478
Cộng		88,077,991,113	90,655,615,968
		Chi phí phát sinh	
9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Số đầu năm	trong kỳ	Số cuối kỳ
Mua sắm tài sản cố định	1,854,722,750	-	1,854,722,750
Cộng	1,854,722,750	-	1,854,722,750
10 Phải trả người bán ngắn hạn		31/03/2026	01/01/2026
CÔNG TY CỔ PHẦN TV - TM - DV ĐỊA ỐC HOÀNG QUÂN MÊ KÔNG		7,934,065,629	7,863,680,187
CORPEX ASIA LTD,		4,352,327,375	4,352,327,375
Các nhà cung cấp khác		487,089,468	889,012,786
Cộng		12,773,482,472	13,105,020,348
11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		31/03/2026	01/01/2026
CÔNG TY TNHH ANUSAYA FRESH VIỆT NAM		25,796,232	25,796,232
Các khách hàng khác		92,747,314	77,611,241
Cộng		118,543,546	103,407,473

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	315,175,417,039	555,250,019,975	33,264,877,812	27,068,951,395	930,759,266,221
Mua trong kỳ	-	1,057,549,666	-	-	1,057,549,666
Số dư cuối kỳ	315,175,417,039	556,307,569,641	33,264,877,812	27,068,951,395	931,816,815,887
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	137,490,152,345	217,218,564,380	23,508,902,663	8,246,273,559	386,463,892,947
Khấu hao trong kỳ	2,824,327,462	8,773,464,294	403,780,446	825,514,724	12,827,086,926
Số dư cuối kỳ	140,314,479,807	225,992,028,674	23,912,683,109	9,071,788,283	399,290,979,873
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	177,685,264,694	338,031,455,595	9,755,975,149	18,822,677,836	544,295,373,274
Số dư cuối kỳ	174,860,937,232	330,315,540,967	9,352,194,703	17,997,163,112	532,525,836,014

13. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	35,063,900,737	5,502,042,896	40,565,943,633
Số dư cuối kỳ	35,063,900,737	5,502,042,896	40,565,943,633
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	15,054,331,909	5,483,207,846	20,537,539,755
Khấu hao trong kỳ	244,203,947	18,835,050	263,038,997
Số dư cuối kỳ	15,298,535,856	5,502,042,896	20,800,578,752
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	20,009,568,828	18,835,050	20,028,403,878
Số dư cuối kỳ	19,765,364,881	-	19,765,364,881

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2026	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/03/2026
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	386,015,757	673,615,691	659,907,554	399,723,894
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	4,187,705	4,187,705	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	23,469	23,469	-
Thuế thu nhập cá nhân	125,252,616	88,777,184	171,659,896	42,369,904
Các loại thuế khác	-	-	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	22,105,758	22,105,758	-
Cộng	511,268,373	788,709,807	857,884,382	442,093,798
b. Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,514,507,447	-	-	2,514,507,447
Cộng	2,514,507,447	-	-	2,514,507,447

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/03/2026	01/01/2026
Chi phí duy tu bảo dưỡng hạ tầng và điều hành	1,080,629,070	1,080,629,070
Chi phí lãi vay	632,972,544	647,068,450
Điện, nước	552,955,858	505,931,451
Chi phí hoa hồng môi giới	100,619,056	157,898,258
Chi phí khác	3,300,000	900,000
Cộng	2,370,476,528	2,392,427,229

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Phải trả khác	31/03/2026	01/01/2026
Kinh phí công đoàn	1,273,126,390	1,265,839,390
Bảo hiểm xã hội	3,200,250	-
Bảo hiểm y tế	564,750	-
Bảo hiểm thất nghiệp	251,000	-
Khách hàng ký quỹ	658,925,000	628,190,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	376,785,612	322,095,679
Cộng	2,312,853,002	2,216,125,069

17. Vay và nợ thuê tài chính	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19,500,012,000	19,500,012,000	23,000,016,000	23,000,016,000
Vay ngân hàng	9,000,000,000	9,000,000,000	9,000,000,000	9,000,000,000
Vay dài hạn đến hạn trả	10,500,012,000	10,500,012,000	14,000,016,000	14,000,016,000
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	146,666,640,000	146,666,640,000	146,666,640,000	146,666,640,000
Vay ngân hàng	146,666,640,000	146,666,640,000	146,666,640,000	146,666,640,000
Cộng	166,166,652,000	166,166,652,000	169,666,656,000	169,666,656,000

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục đính kèm

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	31/03/2026	01/01/2026
Bà Võ Thùy Dương	40.02%	80,529,200,000	80,529,200,000
Công ty TNHH Thái Sơn	22.16%	44,596,540,000	44,596,540,000
Torus Capital Investments Pte Ltd.	14.27%	28,707,200,000	28,707,200,000
Ông Võ Thái Sơn	4.33%	8,711,000,000	8,711,000,000
Bà Lê Thị Mỹ Duyên	3.03%	6,091,400,000	6,091,400,000
Cổ phiếu quỹ	1.08%	2,163,700,000	2,163,700,000
Các cổ đông khác	15.12%	30,414,910,000	30,414,910,000
Cộng	100.00%	201,213,950,000	201,213,950,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

c. Cổ phiếu	31/03/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20,121,395	20,121,395
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20,121,395	20,121,395
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>20,121,395</i>	<i>20,121,395</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	216,370	216,370
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>216,370</i>	<i>216,370</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19,905,025	19,905,025
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>19,905,025</i>	<i>19,905,025</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	<u>10,000</u>	<u>10,000</u>

e. Các quỹ của doanh nghiệp	31/03/2026	01/01/2026
Quỹ đầu tư phát triển	9,269,234,725	9,269,234,725
Cộng	<u>9,269,234,725</u>	<u>9,269,234,725</u>

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	31/03/2026	01/01/2026
Ngoại tệ các loại		
USD	722,735.05	530,999.05
Cộng	<u>722,735.05</u>	<u>530,999.05</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025	Lũy kế (Năm nay)	Lũy kế (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
a. Doanh thu				
Doanh thu dịch vụ chiếu xạ	22,829,683,147	20,894,734,190	22,829,683,147	20,894,734,190
Doanh thu dịch vụ cho thuê kho lạnh	3,268,012,026	3,111,329,904	3,268,012,026	3,111,329,904
Doanh thu khác	1,849,585,727	1,863,036,455	1,849,585,727	1,863,036,455
Cộng	27,947,280,900	25,869,100,549	27,947,280,900	25,869,100,549
2. Doanh thu đối với các bên liên quan				
Công ty TNHH Thái Sơn	786,511,902	-	786,511,902	-
Cộng	786,511,902	-	786,511,902	-
3. Giá vốn hàng bán				
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	24,186,581,008	22,826,439,993	24,186,581,008	22,826,439,993
Cộng	24,186,581,008	22,826,439,993	24,186,581,008	22,826,439,993
3. Doanh thu hoạt động tài chính				
Lãi tiền gửi	1,184,290	6,902,389	1,184,290	6,902,389
Lãi chênh lệch tỷ giá	18,210,693	-	18,210,693	-
Cộng	19,394,983	6,902,389	19,394,983	6,902,389

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025	Lũy kế (Năm nay)	Lũy kế (Năm trước)
4. Thu nhập khác				
Thu nhập khác	-	-	-	-
Cộng				
	-	-	-	-
5. Chi phí tài chính				
Lãi tiền vay	2,779,534,026	3,852,690,532	2,779,534,026	3,852,690,532
Lỗ chênh lệch tỷ giá	20,469,357	22,942,583	20,469,357	22,942,583
Cộng	2,800,003,383	3,875,633,115	2,800,003,383	3,875,633,115
6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp				
a. Chi phí bán hàng				
Chi phí nhân viên	537,711,454	624,556,190	537,711,454	624,556,190
Chi phí đồ dùng văn phòng	2,011,365	4,116,480	2,011,365	4,116,480
Chi phí dịch vụ mua ngoài	89,225,183	304,997,330	89,225,183	304,997,330
Chi phí bằng tiền khác	136,361,509	29,580,319	136,361,509	29,580,319
Cộng	765,309,511	963,250,319	765,309,511	963,250,319
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp				
Chi phí nhân viên	3,254,878,253	2,803,596,903	3,254,878,253	2,803,596,903
Chi phí đồ dùng văn phòng	105,051,253	79,710,257	105,051,253	79,710,257
Chi phí khấu hao TSCĐ	1,492,945,809	1,834,928,147	1,492,945,809	1,834,928,147
Thuế, phí và lệ phí	-	8,793,813	-	8,793,813
Chi phí dự phòng	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ

Số 119A/2, tổ 4, Khu phố 1B, Phường An Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi phí dịch vụ mua ngoài	942,311,878	858,903,672	942,311,878	858,903,672
Chi phí bằng tiền khác	687,650,271	551,134,611	687,650,271	551,134,611
Cộng	6,482,837,464	6,137,067,403	6,482,837,464	6,137,067,403
7. Chi phí khác	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025	Lũy kế (Năm nay)	Lũy kế (Năm trước)
Chi phí khác	22,105,758	14,427	22,105,758	14,427
Cộng	22,105,758	14,427	22,105,758	14,427
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025	Lũy kế (Năm nay)	Lũy kế (Năm trước)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,943,735,500	3,028,856,493	1,943,735,500	3,028,856,493
Chi phí nhân công	9,047,339,967	8,316,094,646	9,047,339,967	8,316,094,646
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13,090,125,924	13,365,062,298	13,090,125,924	13,365,062,298
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,784,988,494	4,234,478,941	6,784,988,494	4,234,478,941
Chi phí khác bằng tiền	568,538,098	982,265,337	568,538,098	982,265,337
Cộng	31,434,727,983	29,926,757,715	31,434,727,983	29,926,757,715
9. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025	Lũy kế (Năm nay)	Lũy kế (Năm trước)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(6,290,161,241)	(7,926,402,319)	(6,290,161,241)	(7,926,402,319)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	(6,290,161,241)	(7,926,402,319)	(6,290,161,241)	(7,926,402,319)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	19,905,025	19,905,025	19,905,025	19,905,025
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	(316)	(398)	(316)	(398)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và chỉ phát sinh giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

Tạm ứng	31/03/2026	01/01/2026
Võ Thùy Dương	298,491,616	345,291,616
Võ Thái Sơn	500,000,000	-

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc		Quý 1 năm 2026
Võ Thùy Dương	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám Đốc	378,949,000
Võ Thái Sơn	Phó Tổng Giám Đốc	211,289,000
Võ Thái Thuận	Phó Tổng Giám Đốc	153,959,000
Lê Thị Mỹ Duyên	Thành viên HĐQT	130,970,000
Huỳnh Ngọc Hậu	Chủ tịch HĐQT	64,000,000
Huỳnh Thị Bích Loan	Thành viên HĐQT kiêm Chủ tịch UB kiểm toán	56,000,000
Trần Ngọc Trâm	Thành viên HĐQT	56,000,000
Nguyễn Ngọc Hoàng	Phụ trách quản trị	48,000,000
Cộng		1,099,167,000

b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Bên liên quan khác với Công ty chỉ có Công ty TNHH Thái Sơn là cổ đông có ảnh hưởng đáng kể. Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho bên liên quan đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Công ty có phát sinh các giao dịch về mua hàng của Công ty TNHH Thái Sơn với số tiền là 608,154,791 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Thông tin về bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cung cấp dịch vụ chiếu xạ khử trùng và lưu kho bảo quản sản phẩm. Các dịch vụ này không có sự khác biệt về rủi ro và lợi ích kinh tế.

Các dịch vụ của Công ty được cung cấp cho khách hàng tại khu vực TP. Hồ Chí Minh, Miền Tây Nam Bộ và Miền Bắc thông qua Trụ sở chính và các Chi nhánh của Công ty. Các thị trường này cũng không có sự khác biệt về rủi ro và lợi ích kinh tế.

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm Toán và Tư Vấn A & C và Báo cáo tài chính quý 1 năm 2025 do Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú lập.

Người lập

Phan Thị Lợi

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Tuyết Nhung

An Phú, ngày 18 tháng 4 năm 2026

Tổng Giám Đốc



Yô Thuý Dương

CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ

Số 119A/2, lô 4, Khu phố 1B, Phường An Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Phụ lục: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế		Cộng
						chưa phân phối	Cộng	
Số dư tại ngày 01.01.2025	201,213,950,000	121,440,570,454	(2,163,700,000)	-	9,269,234,725	240,020,986,653	569,781,041,832	
Lợi nhuận trong năm 2025	-	-	-	-	-	(26,836,389,543)	(26,836,389,543)	
Số dư cuối năm trước	201,213,950,000	121,440,570,454	(2,163,700,000)	-	9,269,234,725	213,184,597,110	542,944,652,289	
Số dư tại ngày 01.01.2026	201,213,950,000	121,440,570,454	(2,163,700,000)	-	9,269,234,725	213,184,597,110	542,944,652,289	
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	54,118,853	-	-	54,118,853	
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	(6,290,161,241)	(6,290,161,241)	
Số dư cuối kỳ này	201,213,950,000	121,440,570,454	(2,163,700,000)	54,118,853	9,269,234,725	206,894,435,869	536,708,609,901	

Đơn vị tính: VND

Người lập

Phan Thị Lợi

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Tuyết Nhung

An Phú, ngày 18 tháng 4 năm 2026

Tổng Giám Đốc



Võ Châu Dương